

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Tomohiro Fujita	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ninh	Thành viên
Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tiến Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Huy Hoàng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán. Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Tiến Hiệp

Giám đốc

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

Số: 152/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 9 năm 2015, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.290.442.722	155.599.988.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	101.438.753.697	131.346.966.251
1. Tiền	111		13.420.220.482	14.505.130.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.018.533.215	116.841.836.237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.500.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.500.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.503.707.968	9.611.278.585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.342.893.850	10.762.471.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		850.142.271	904.739.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		752.065.105	385.460.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.441.393.258)	(2.441.393.258)
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.310.738.931	3.550.255.361
1. Hàng tồn kho	141		12.310.738.931	3.550.255.361
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		537.242.126	91.488.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	91.488.542
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		537.242.126	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.132.273.596	39.953.386.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		308.500.000	308.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		308.500.000	308.500.000
II. Tài sản cố định	220		33.081.964.709	32.276.739.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.081.964.709	32.276.739.574
- Nguyên giá	222		184.249.962.146	176.275.712.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.167.997.437)	(143.998.972.764)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		92.000.000	92.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.000.000)	(92.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.418.413.068	3.902.118.158
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	17.418.413.068	3.902.118.158
IV. Tài sản dài hạn khác	260		323.395.819	3.466.028.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		323.395.819	493.984.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	-	2.972.043.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		206.422.716.318	195.553.375.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.155.564.532	53.104.376.648
I. Nợ ngắn hạn	310		44.155.564.532	53.104.376.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.897.791.764	15.014.543.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.200.000	24.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.900.473.377	10.436.717.538
4. Phải trả người lao động	314		2.144.140.272	2.604.224.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.353.406.664	15.546.048.534
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	2.904.751.157	5.050.475.146
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.897.649.102	2.564.586.962
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.033.152.196	1.863.579.970
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.267.151.786	142.448.998.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	162.267.151.786	142.448.998.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu công thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.232.634.424	19.717.226.137
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.034.517.362	80.731.772.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	80.731.772.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.034.517.362	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206.422.716.318	195.553.375.456



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	101.873.739.580	103.215.009.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		101.873.739.580	103.215.009.278
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	39.184.659.024	47.809.719.810
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.689.080.556	55.405.289.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.217.369.884	1.387.235.931
6. Chi phí bán hàng	25	21	575.076.187	274.096.515
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.270.771.060	7.160.763.213
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		59.060.603.193	49.357.665.671
9. Thu nhập khác	31		13.509.290.860	-
10. Lợi nhuận khác (40=31)	40		13.509.290.860	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.569.894.053	49.357.665.671
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	12.993.332.702	10.941.186.448
13. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	2.972.043.989	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.604.517.362	38.416.479.223
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	<u>13.150</u>	<u>9.049</u>



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng




Phạm Tiên Hiệp
Giám đốc
Ngày 18 tháng 9 năm 2015

01001
CH
C
RÁCH
DEI
VIỆ
V1-1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

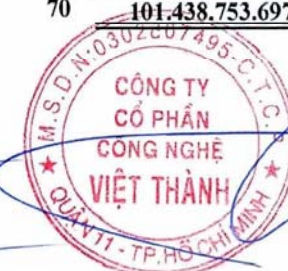
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.569.894.053	49.357.665.671
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.169.024.673	8.129.045.353
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.217.369.884)	(1.387.235.931)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.521.548.842	56.099.475.093
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.170.519.656)	31.250.277.070
- Tăng hàng tồn kho	10	(8.760.483.570)	(870.161.024)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(6.030.384.761)	9.319.765.321
- Giảm chi phí trả trước	12	262.077.719	14.073.506
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.081.332.283)	(11.474.271.643)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.576.955.323)	(1.354.431.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.163.950.968	82.984.727.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.490.544.718)	(2.815.228.338)
2. Tiền chi cho đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(19.500.000.000)	-
3. Thu lãi tiền gửi	27	2.958.218.031	1.387.235.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.032.326.687)	(1.427.992.407)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.039.836.835)	(26.535.665.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.039.836.835)	(26.535.665.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(29.908.212.554)	55.021.069.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	131.346.966.251	44.320.077.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	101.438.753.697	99.341.146.411



Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc

Ngày 18 tháng 9 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận này thay thế cho các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước đây.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 24 tháng 4 năm 2013. Kỳ kinh doanh đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 349 người (31 tháng 12 năm 2014: 343 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (chi tiết: sản xuất và phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở)); hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim); hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim và phát sóng); lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh); hoạt động viễn thông khác (chi tiết: thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi khu vực - từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 255-257 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tọa lạc tại thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.175.439.688	301.651.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.244.780.794	14.203.478.769
Các khoản tương đương tiền	88.018.533.215	116.841.836.237
	<u>101.438.753.697</u>	<u>131.346.966.251</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4% đến 7%.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn hơn ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,5% đến 5,9%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
Cty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV (HTV-TMS)	559.516.866	338.197.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>10.783.376.984</u>	<u>10.424.274.287</u>
	<u>11.342.893.850</u>	<u>10.762.471.287</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	12.071.469.472	3.491.334.252
Công cụ, dụng cụ	<u>239.269.459</u>	<u>58.921.109</u>
	<u>12.310.738.931</u>	<u>3.550.255.361</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	8.683.527.273	162.727.341.646	2.204.813.863	2.660.029.556	176.275.712.338
Tăng trong kỳ	1.422.923.000	258.139.000	-	-	1.681.062.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	339.003.254	5.148.880.652	805.303.902	-	6.293.187.808
Tại ngày 30/6/2015	<u>10.445.453.527</u>	<u>168.134.361.298</u>	<u>3.010.117.765</u>	<u>2.660.029.556</u>	<u>184.249.962.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	955.188.003	139.821.597.990	695.400.868	2.526.785.903	143.998.972.764
Khấu hao trong kỳ	173.670.546	5.132.586.311	1.848.267.814	14.500.002	7.169.024.673
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.128.858.549</u>	<u>144.954.184.301</u>	<u>2.543.668.682</u>	<u>2.541.285.905</u>	<u>151.167.997.437</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	<u>9.316.594.978</u>	<u>23.180.176.997</u>	<u>466.449.083</u>	<u>118.743.651</u>	<u>33.081.964.709</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>7.728.339.270</u>	<u>22.905.743.656</u>	<u>1.509.412.995</u>	<u>133.243.653</u>	<u>32.276.739.574</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 107.625.252.134 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 77.660.768.594 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản	17.418.413.068	3.902.118.158
Trong đó:		
- Nâng cấp và cải tạo mạng đồng trục truyền hình cáp tại 13 phường, Quận 8	9.406.576.902	2.029.119.838
- Các công trình khác	<u>8.011.836.166</u>	<u>1.872.998.320</u>
	<u>17.418.413.068</u>	<u>3.902.118.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ:

	Chi phí phải trả <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	2.972.043.989
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	<u>(2.972.043.989)</u>
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>-</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lô Giang	5.940.058.300	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Thành Nam	3.945.944.000	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV (HTV-TMS)	3.613.009.052	6.867.641.407
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC (Thành phố Hà Nội)	-	2.202.026.553
Các khoản phải trả người bán khác	7.398.780.412	5.944.875.757
	<u><u>20.897.791.764</u></u>	<u><u>15.014.543.717</u></u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 <u>VND</u>	Số phải nộp trong năm <u>VND</u>	Số đã thực nộp trong năm <u>VND</u>	30/6/2015 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	836.375.771	5.831.365.169	5.931.579.407	736.161.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.581.332.283	12.993.332.702	15.081.332.283	7.493.332.702
Thuế thu nhập cá nhân	19.009.484	824.694.135	172.724.477	670.979.142
	<u><u>10.436.717.538</u></u>	<u><u>19.649.392.006</u></u>	<u><u>21.185.636.167</u></u>	<u><u>8.900.473.377</u></u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Chi phí dịch vụ truyền hình cáp	3.078.011.812	15.472.048.534
Chi phí phải trả khác	2.275.394.852	74.000.000
	<u><u>5.353.406.664</u></u>	<u><u>15.546.048.534</u></u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền khách hàng trả trước cho phí sử dụng dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Tại ngày 30/6/2015 và 31/12/2014	
	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	4.200.000	42.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	4.200.000	42.000.000.000
Cổ phần	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	4.200.000	4.200.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Vốn đã góp tại ngày					
	30/6/2015		Cổ phiếu	31/12/2014		
	%	VND		%	VND	
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	51,00	21.420.000.000	2.142.000	51,00	21.420.000.000	
Ông Phạm Công Tú	12,38	5.197.600.000	567.000	13,50	5.670.000.000	
Bà Phạm Thị Kim Chung	13,00	5.460.000.000	819.000	13,00	5.460.000.000	
Viet Thanh Cable Investments Limited	12,50	5.250.000.000	-	12,50	5.250.000.000	
Ông Phạm Tiến Hiệp	9,26	3.890.000.000	641.000	9,26	3.890.000.000	
Cổ đông khác	1,86	782.400.000	31.000	0,74	310.000.000	
	100,00	42.000.000.000	4.200.000	100,00	42.000.000.000	

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	42.000.000.000	-	46.252.891.700	88.252.891.700
Lợi nhuận trong năm	-	-	82.347.245.122	82.347.245.122
Chia cổ tức	-	-	(26.535.665.563)	(26.535.665.563)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.717.226.137	(19.717.226.137)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(823.472.451)	(823.472.451)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(792.000.000)	(792.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	42.000.000.000	19.717.226.137	80.731.772.671	142.448.998.808
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	56.604.517.362	56.604.517.362
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	44.515.408.287	(44.515.408.287)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.176.527.549)	(1.176.527.549)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(35.039.836.835)	(35.039.836.835)
Tại ngày 30/6/2015	42.000.000.000	64.232.634.424	56.034.517.362	162.267.151.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 12 tháng 4 năm 2015, Công ty đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền lần lượt là 44.515.408.287 đồng, 792.000.000 đồng và 35.039.836.835 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet) và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình). Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8% (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 6%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 18 và số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, hoạt động viễn thông có dây và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Đồng Nai. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu hòa mạng	472.029.090	623.079.091
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	93.449.245.964	97.013.593.134
Doanh thu dịch vụ internet	4.179.386.592	2.277.379.641
Doanh thu bán vật tư	831.184.288	784.709.545
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	2.941.893.646	2.516.247.867
	101.873.739.580	103.215.009.278

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.013.331.845	3.906.831.868
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.171.327.179	43.902.887.942
	39.184.659.024	47.809.719.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.454.477.047	5.019.269.666
Chi phí nhân công	16.437.001.753	15.899.518.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.169.024.673	8.129.045.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.542.205.705	25.193.998.230
Chi phí khác	1.427.797.093	1.002.747.683
	46.030.506.271	55.244.579.538

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.270.771.060	7.160.763.213
- Chi phí nhân viên quản lý	2.792.910.465	3.801.889.201
- Chi phí thuê văn phòng	249.166.567	1.468.622.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.031.952	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.486.662.076	1.890.251.550
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	575.076.187	274.096.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.404.491	274.096.515
- Các khoản chi phí bán hàng khác	297.671.696	-

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.569.894.053	49.357.665.671
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	13.509.290.860	-
Thu nhập chịu thuế	59.060.603.193	49.357.665.671
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.993.332.702	10.858.686.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	-	82.500.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.993.332.702	10.941.186.448

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất 22% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	56.604.517.362	38.416.479.223
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.374.776.224)	(411.736.226)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.229.741.138	38.004.742.997
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>13.150</u>	<u>9.049</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 2,43% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 12 tháng 4 năm 2015.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.608.444.424	1.049.821.903

Tại ngày kết thúc năm/kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.483.788.844	2.685.057.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.379.669.905	8.011.553.449
	<u>8.863.458.749</u>	<u>10.696.611.177</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Đồng Nai. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính, kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.438.753.697	131.346.966.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.375.214.727	8.473.038.744
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.500.000.000	11.000.000.000
Các khoản ký quỹ	308.500.000	308.500.000
Tổng	141.622.468.424	151.128.504.995
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.795.440.866	17.579.130.679
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.353.406.664	15.546.048.534
Tổng	29.148.847.530	33.125.179.213

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm/kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.438.753.697	-	101.438.753.697
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.375.214.727	-	9.375.214.727
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.500.000.000	-	30.500.000.000
Các khoản ký quỹ	-	308.500.000	308.500.000
Tổng	141.313.968.424	308.500.000	141.622.468.424

30/6/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.795.440.866	-	23.795.440.866
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.353.406.664	-	5.353.406.664
Tổng	29.148.847.530	-	29.148.847.530

Chênh lệch thanh khoản thuần **112.165.120.894** **308.500.000** **112.473.620.894**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.346.966.251	-	131.346.966.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.473.038.744	-	8.473.038.744
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	308.500.000	308.500.000
Tổng	150.820.004.995	308.500.000	151.128.504.995

31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.579.130.679	-	17.579.130.679
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.546.048.534	-	15.546.048.534
Tổng	33.125.179.213	-	33.125.179.213

Chênh lệch thanh khoản thuần **117.694.825.782** **308.500.000** **118.003.325.782**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt
Ông Phạm Công Tú
Bà Phạm Thị Kim Chung
Ông Phạm Tiến Hiệp

Mối quan hệ

Cổ đông
Công ty có liên quan
Cổ đông
Cổ đông
Giám đốc/Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	890.478.864	296.826.288
Bà Phạm Thị Kim Chung	96.000.000	24.000.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	168.000.000	97.800.000
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	17.870.316.786	7.005.732.235
Ông Phạm Công Tú	4.336.357.680	4.866.862.949
Bà Phạm Thị Kim Chung	4.555.278.000	7.858.712.456
Ông Phạm Tiến Hiệp	3.245.427.000	5.328.065.946
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	277,950,000	489,820,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	570,000,000	396,000,000
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt		4.038.425.784
Phải trả khách hàng		
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	1.161.076.224	1.341.076.224
Phải trả khác		
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	26.320.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo tại	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		31/12/2014	Thông tư 200	tại 31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.385.460.715	-	11.385.460.715
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.000.000.000	-	11.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (*)	121	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	11.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	151.960.715	233.500.000	385.460.715
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	151.960.715	233.500.000	385.460.715
III. Tài sản ngắn hạn khác	150	233.500.000	(233.500.000)	-
1. Tài sản ngắn hạn khác	155	233.500.000	(233.500.000)	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	308.500.000	-	308.500.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	308.500.000	308.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	308.500.000	308.500.000
II. Tài sản dài hạn khác	260	308.500.000	(308.500.000)	-
1. Tài sản dài hạn khác	268	308.500.000	(308.500.000)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	11.693.960.715	-	11.693.960.715
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	7.615.062.108	-	7.615.062.108
I. Nợ ngắn hạn	310	7.615.062.108	-	7.615.062.108
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	5.050.475.146	5.050.475.146
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.615.062.108	(5.050.475.146)	2.564.586.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300)	440	7.615.062.108	-	7.615.062.108

(*) Khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo mã số khác với mã số trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu

Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiệp
Giám đốc

Ngày 18 tháng 9 năm 2015